

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng
Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	06-29
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam) theo Quyết định số 1615/QĐ-BXD ngày 24/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Tên giao dịch của Công ty là: Da Nang Construction Building Materials anh Cement Joint Stock Company. Tên viết tắt là: COXIVA.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3203001458 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 12 tháng 06 năm 2008, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 15 - Lê Hồng Phong - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 99.000.000.000 VND (Chín mươi chín tỷ đồng). Tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Nhà máy Gạch An Hòa	Xã Duy Phú - Huyện Duy Xuyên - Tỉnh Quảng Nam
- Xí nghiệp Gạch ngói Lai Nghi	Xã Điện Nam Đông - Huyện Điện Bàn - Tỉnh Quảng Nam
- Xí nghiệp Đá ốp lát và Xây dựng	Số 255 - Lê Văn Hiến - Quận Ngũ Hành Sơn - Thành phố Đà Nẵng
- Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao xi măng Đà Nẵng	Lô C4 - Đường số 9 - Khu công nghiệp Hòa Khánh - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk. Ban quản lý Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh và Trạm Tiếp nhận dầu nguồn Hoàng Mai. Từ ngày 01/4/2008 chi nhánh Quảng Nam sáp nhập vào Xí nghiệp kinh doanh, từ ngày 01/11/2008 chi nhánh Gia Lai sáp nhập vào chi nhánh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Diễm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/04/2008
Bà Nguyễn Bích Thủy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22/04/2008
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ủy viên	
Ông Hồ Ngải	Ủy viên	
Ông Phạm Thanh Bình	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đình Quyển	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Diễm	Giám đốc
Ông Hồ Ngải	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Văn Nhân	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hà Hải Yến	Trưởng ban
Ông Võ Hồng Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Bình	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng
Số 15 - Lê Hồng Phong - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2009

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Duy Diễn

Số: /2009/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
của Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng được lập ngày 20 tháng 01 năm 2009, gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Công ty đang trình bày khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Cam Ranh ở khoản mục - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán của Công ty mà chưa ghi nhận vào chi phí trong năm. Giá trị lũy kế tại thời điểm 31/12/2008 là: 2.674.687.777 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2009

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Thanh Tùng
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Vũ Xuân Biển
Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		223.869.298.262	213.578.161.787
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền		19.537.514.474	57.258.623.203
111	1 Tiền	3	19.537.514.474	57.258.623.203
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	60.437.971.500	68.683.936.793
121	1 Đầu tư ngắn hạn		60.437.971.500	68.683.936.793
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		100.338.387.183	59.589.865.053
131	1 Phải thu của khách hàng		16.352.721.573	3.479.264.152
132	2 Trả trước cho người bán	5	81.685.259.829	52.906.490.904
135	5 Các khoản phải thu khác	6	2.313.056.631	3.204.109.997
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(12.650.850)	-
140	IV Hàng tồn kho		41.424.467.892	26.705.016.122
141	1 Hàng tồn kho	7	41.424.467.892	26.705.016.122
150	V Tài sản ngắn hạn khác		2.130.957.213	1.340.720.616
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		16.587.265	60.140.000
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		1.439.918.840	563.982.642
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	403.677.404	374.875.651
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		270.773.704	341.722.323
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		150.556.886.467	124.585.204.662
220	II Tài sản cố định		143.836.098.337	113.120.824.911
221	1 Tài sản cố định hữu hình	9	58.572.495.389	64.787.751.372
222	- Nguyên giá		111.767.683.384	110.113.157.879
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(53.195.187.995)	(45.325.406.507)
227	3 Tài sản cố định vô hình	10	11.691.821.612	11.710.660.264
228	- Nguyên giá		11.759.640.760	11.759.640.760
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(67.819.148)	(48.980.496)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	73.571.781.336	36.622.413.275
260	V Tài sản dài hạn khác		6.720.788.130	11.464.379.751
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	6.720.088.130	11.463.679.751
268	3 Tài sản dài hạn khác		700.000	700.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		374.426.184.729	338.163.366.449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
300	A NỢ PHẢI TRẢ		269.849.805.782	233.847.824.956
310	I Nợ ngắn hạn		85.399.881.044	175.030.597.649
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	13	10.572.754.238	68.785.267.906
312	2 Phải trả người bán		49.610.022.969	66.182.124.111
313	3 Người mua trả tiền trước		216.142.184	115.346.612
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.101.890.220	1.519.871.685
315	5 Phải trả người lao động		6.739.228.085	4.140.349.487
316	6 Chi phí phải trả	15	1.062.309.083	2.881.168.144
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	16.097.534.265	31.406.469.704
330	II Nợ dài hạn		184.449.924.738	58.817.227.307
333	3 Phải trả dài hạn khác		1.332.318.686	1.984.928.047
334	4 Vay và nợ dài hạn	17	183.053.429.152	56.672.707.570
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		64.176.900	159.591.690
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		104.576.378.947	104.315.541.493
410	I Vốn chủ sở hữu	18	103.962.259.267	104.130.712.832
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		99.000.000.000	99.000.000.000
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		401.340.698	-
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.674.687.777)	(211.217.832)
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		284.232.567	-
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.951.373.779	5.341.930.664
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		614.119.680	184.828.661
431	1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		614.119.680	184.828.661
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		374.426.184.729	338.163.366.449

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	61.765.038
4 Nợ khó đòi đã xử lý		1.845.086.049	1.845.086.049
5 Ngoại tệ các loại			
- USD		637,94	103.869,36

*Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2009***Người lập****Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Thị Thu Hằng****Nguyễn Thị Thanh Thủy****Nguyễn Duy Diễn**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Từ 01/06/2007 đến 31/12/2007
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	860.442.481.829	619.562.256.001
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		1.614.200.500	-
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		858.828.281.329	619.562.256.001
11	4 Giá vốn hàng bán	20	817.519.472.758	585.241.252.765
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.308.808.571	34.321.003.236
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.348.715.659	4.928.227.851
22	7 Chi phí tài chính	22	8.769.120.342	4.234.468.582
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.960.697.197	4.206.911.103
24	8 Chi phí bán hàng	23	31.609.207.093	25.395.692.642
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.321.894.525	7.056.606.578
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.042.697.730)	2.562.463.285
31	11 Thu nhập khác	25	16.969.906.140	5.128.016.767
32	12 Chi phí khác		375.976.212	253.252.266
40	13 Lợi nhuận khác		16.593.929.928	4.874.764.501
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.551.232.198	7.437.227.786
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.524.418.235	2.095.297.122
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.026.813.963	5.341.930.664
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	811	540

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Duy Diễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Từ 01/06/2007 đến 31/12/2007
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		861.412.882.099	621.440.690.565
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(783.796.368.097)	(623.876.924.809)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(16.354.480.018)	(8.802.200.427)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(6.245.211.193)	(6.700.216.421)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.588.948.331)	(1.962.213.922)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.706.689.195	18.487.335.291
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.944.270.334)	(38.492.564.724)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.190.293.321	(39.906.094.447)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(42.074.923.291)	(50.090.243.740)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		136.363.636	696.604.000
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(143.800.000.000)	(40.000.000.000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		80.092.860.888	149.627.290.946
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.761.943.415	489.493.671
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(100.883.755.352)	60.723.144.877
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		69.326.771.500	50.816.163.249
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(37.351.037.106)	(50.283.255.839)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.003.381.092)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		26.972.353.302	532.907.410
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(37.721.108.729)	21.349.957.840
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.258.623.203	35.908.665.363
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	19.537.514.474	57.258.623.203

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Duy Diễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam) theo Quyết định số 1615/QĐ-BXD ngày 24/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 15 - Lê Hồng Phong - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Nhà máy Gạch An Hòa	Xã Duy Phú - Huyện Duy Xuyên - Tỉnh Quảng Nam
- Xí nghiệp Gạch ngói Lai Nghi	Xã Điện Nam Đông - Huyện Điện Bàn - Tỉnh Quảng Nam
- Xí nghiệp Đá ốp lát và Xây dựng	Số 255 - Lê Văn Hiến - Quận Ngũ Hành Sơn - Thành phố Đà Nẵng
- Xí nghiệp Sản xuất Vò bao xi măng Đà Nẵng	Lô C4 - Đường số 9 - Khu công nghiệp Hòa Khánh - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk. Ban quản lý Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh và Trạm Tiếp nhận đầu nguồn Hoàng Mai. Từ ngày 01/4/2008 chi nhánh Quảng Nam sáp nhập vào Xí nghiệp kinh doanh, từ ngày 01/11/2008 chi nhánh Gia Lai sáp nhập vào chi nhánh Bình Định.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3203001458 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 12 tháng 06 năm 2008, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vò bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho: Đối với hoạt động kinh doanh giá thương mại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với hoạt động sản xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng; giá trị khấu hao của những tài sản được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp được tính theo giá trị còn lại của tài sản khi bàn giao sang công ty Cổ phần chia cho thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 58,8 %.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ của hoạt động kinh doanh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh đang được Công ty phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán, số lũy kế từ khi triển khai dự án đến thời điểm 31/12/2008 là: 2.674.687.777 VND. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện hoặc tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt	2.872.552.859	3.833.154.924
Tiền gửi ngân hàng	16.664.961.615	53.125.468.279
Tiền đang chuyển	-	300.000.000
Cộng	19.537.514.474	57.258.623.203

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	60.437.971.500	68.683.936.793
Cộng	60.437.971.500	68.683.936.793

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Trả trước cho người bán của dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh	81.567.242.993	52.232.044.678
Trả trước cho người bán khác	118.016.836	674.446.226
Cộng	81.685.259.829	52.906.490.904

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	586.772.244	1.345.668.549
Thu hộ tiền hàng	-	129.000.000
Phải thu tiền chiết khấu xi măng được hưởng	1.683.344.324	1.682.982.400
Phải thu khác	42.940.063	46.459.048
Cộng	2.313.056.631	3.204.109.997

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16.509.344.215	10.204.935.038
Nguyên liệu, vật liệu	8.568.706.383	9.715.719.217
Công cụ, dụng cụ	317.338.669	230.099.275
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.842.581.284	2.311.815.220
Thành phẩm	2.280.569.475	687.560.025
Hàng hoá	9.905.927.866	3.554.887.347
Cộng giá gốc hàng tồn kho	41.424.467.892	26.705.016.122

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế Tài nguyên	28.801.753	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	3.025.000	3.025.000
Thuế và các loại phí lệ phí khác	371.850.651	371.850.651
Cộng	403.677.404	374.875.651

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng

Số 15 - Lê Hồng Phong - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	11.609.640.760	150.000.000	11.759.640.760
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	11.609.640.760	150.000.000	11.759.640.760
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	48.980.496	48.980.496
2. Số tăng trong năm	-	18.838.652	18.838.652
- Trích khấu hao	-	18.838.652	18.838.652
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	67.819.148	67.819.148
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	11.609.640.760	101.019.504	11.710.660.264
2. Cuối năm	11.609.640.760	82.180.852	11.691.821.612

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	73.571.781.336	36.622.413.275
- Dự án Xi nghiệp Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	31.500.571	31.500.571
- Dự án Kho chứa Xi măng Hoà Cầm	19.222.909	19.222.909
- Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh (*)	73.521.057.856	36.571.689.795
Cộng	73.571.781.336	36.622.413.275

(*) Theo Quyết định đầu tư số 271/XMVN-HĐQT ngày 23/02/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam), dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh được xây dựng tại xã Cam Thịnh Đông, Thị xã Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hoà. Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền nghiền xi măng đồng bộ với công suất 500.000 tấn xi măng/năm. Tổng mức đầu tư của dự án là 450,715 tỷ đồng, trong đó: vốn tự có là 85,109 tỷ đồng, chiếm 20% tổng mức đầu tư và được huy động từ Quỹ đầu tư tập trung của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và Quỹ Đầu tư Phát triển của Công ty Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng (nay là Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng); số vốn còn lại là vay thương mại dài hạn và ngắn hạn ngân hàng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Lợi thế kinh doanh (*)	6.720.088.130	11.463.679.751
Cộng	6.720.088.130	11.463.679.751

(*) Đây là khoản lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, Công ty thực hiện phân bổ với thời gian là 3 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.375.226.810	60.055.282.810
- Vay ngân hàng	-	8.000.000.000
- Vay Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	50.000.000.000
- Vay đối tượng khác (*)	1.375.226.810	2.055.282.810
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	9.197.527.428	8.729.985.096
Cộng	10.572.754.238	68.785.267.906

(*) Vay đối tượng khác tại thời điểm 31/12/2008 là khoản vay quỹ hỗ trợ bán hàng do cán bộ công nhân viên Công ty đóng góp với lãi suất là 12%/năm, thời hạn vay không kỳ hạn.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	657.800.351	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	444.089.869	1.508.619.965
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.251.720
Cộng	1.101.890.220	1.519.871.685

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Trích trước chi phí bốc xếp	106.105.556	652.523.066
Trích trước chi phí vận chuyển	344.941.351	1.642.183.185
Trích trước các chi phí khác	611.262.176	586.461.893
Cộng	1.062.309.083	2.881.168.144

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	45.585.221	148.889.174
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	148.883.556	86.289.563
Phải trả về cổ phần hoá	993.020.272	993.020.272
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	12.000.000
Phải trả, phải nộp khác	14.900.045.216	30.166.270.695
- Phải trả tiền lãi vay quỹ hỗ trợ bán hàng và lãi từ tiền đặt cọc đại lý	2.868.454.159	3.078.997.546
- Phải trả tiền lãi vay dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh	5.046.585.580	-
- Phải trả khác	6.985.005.477	27.087.273.149
Cộng	16.097.534.265	31.406.469.704

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay dài hạn	183.053.429.152	56.672.707.570
- Vay ngân hàng	82.324.429.152	56.672.707.570
- Vay Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	85.109.000.000	-
- Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	15.620.000.000	-
Cộng	183.053.429.152	56.672.707.570

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa					
Hợp đồng số 01/2006/HĐTD-XMCR ngày 02/11/2006 (vay USD)	Sibor 6 tháng + 2,95%	120 tháng	35.767.613.863	-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 01/2006/HĐTD -XMCR ngày 02/11/2006 (vay VND)	13,25%	132 tháng	16.548.043.123	-	từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa					
Hợp đồng số 01/2006/HĐTD-XMCR ngày 02/11/2006 (vay USD)	Sibor 6 tháng + 2,95%	120 tháng	15.095.047.431	-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 01/2006/HĐTD -XMCR ngày 02/11/2006 (vay VND)	13,25%	132 tháng	7.092.018.481	-	từ vốn vay
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng					
Hợp đồng số 02/2003/HĐ ngày 29/03/2004 (vay USD)	Sibor 6 tháng + 2,9%	84 tháng	17.019.233.682	9.197.527.428	Thế chấp
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam					
Hợp đồng số 1565/XMVN-KTTC ngày 09/12/2008 (vay VND)	10,80%	36 tháng	85.109.000.000	-	Tín chấp
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng					
Hợp đồng số 01/2008/TDH ngày 02/12/2008 (vay VND)	(*)	96 tháng	15.620.000.000	-	Tín chấp
Cộng			192.250.956.580	9.197.527.428	

(*) Lãi suất được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng một lần sau khi được sự thỏa thuận của hai bên.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Số 15 - Lê Hồng Phong - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.000.000.000	99.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	99.000.000.000	99.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	99.000.000.000	99.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.064.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.064.000.000	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ dự phòng tài chính	284.232.567	-
Cộng	284.232.567	-

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2008 VND	Từ 01/06/2007 đến 31/12/2007 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	860.442.481.829	619.562.256.001
Cộng	860.442.481.829	619.562.256.001

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2008 VND	Từ 01/06/2007 đến 31/12/2007 VND
Giá vốn của hàng hoá và dịch vụ	817.519.472.758	585.241.252.765
Cộng	817.519.472.758	585.241.252.765

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Từ 01/06/2007 đến 31/12/2007
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.348.715.659	4.910.887.190
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	17.340.661
Cộng	5.348.715.659	4.928.227.851

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Từ 01/06/2007 đến 31/12/2007
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.960.697.197	4.206.911.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.080.250	16.083.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	796.342.895	11.473.779
Cộng	8.769.120.342	4.234.468.582

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2008	Từ 01/06/2007 đến 31/12/2007
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256.010.498	143.169.708
Chi phí nhân công	10.456.906.298	4.419.495.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	755.097.515	1.679.447.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.983.919.060	8.374.970.640
Chi phí khác bằng tiền	12.157.273.722	10.778.609.186
Cộng	31.609.207.093	25.395.692.642

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2008	Từ 01/06/2007 đến 31/12/2007
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	421.580.563	493.415.440
Chi phí nhân công	3.717.518.590	2.430.922.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.697.909	187.192.365
Thuế, phí, lệ phí	1.009.027.685	558.993.842
Chi phí dự phòng	500.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.990.363.572	1.596.889.060
Chi phí khác bằng tiền	3.740.206.206	1.789.193.773
Cộng	11.321.894.525	7.056.606.578

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2008	Từ 01/06/2007
	VND	đến 31/12/2007
	VND	VND
Thu nhập từ khuyến mại xi măng	15.114.458.596	4.482.180.215
Thu nhập khác	1.855.447.544	645.836.552
Cộng	16.969.906.140	5.128.016.767

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2008	Từ 01/06/2007
	VND	đến 31/12/2007
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.524.418.235	2.095.297.122
Cộng	3.524.418.235	2.095.297.122

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2008	Từ 01/06/2007
	VND	đến 31/12/2007
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	8.026.813.963	5.341.930.664
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.026.813.963	5.341.930.664
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	811	540

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2008	Từ 01/06/2007
	VND	đến 31/12/2007
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.350.195.260	30.865.877.701
Chi phí nhân công	6.172.076.272	2.888.615.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.561.218.922	2.828.809.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.562.629.689	1.547.859.951
Chi phí khác bằng tiền	2.255.641.501	346.886.353
Cộng	85.901.761.644	38.478.048.632

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2008 VND	Từ 01/06/2007 đến 31/12/2007
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tổng Công ty	648.909.088	-
Mua hàng			
- Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tổng Công ty	399.650.742.123	603.917.042.050
- Công ty Xi măng Bim sơn	Thành viên Tổng Công ty	61.595.982.114	40.604.418.782
- Công ty Xi măng Bút Sơn	Thành viên Tổng Công ty	-	12.160.486.000
- Công ty Xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tổng Công ty	142.437.884.600	164.527.669.400
- Công ty Xi măng Hải Vân	Thành viên Tổng Công ty	31.984.254.000	-
Vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Tổng Công ty	35.109.000.000	50.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Thành viên Tổng Công ty	15.620.000.000	-
Lãi vay phải trả			
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Tổng Công ty	7.636.048.411	-

Sơ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2008 VND	Từ 01/06/2007 đến 31/12/2007
Phải trả tiền hàng			
- Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tổng Công ty	25.982.156.174	43.976.355.051
- Công ty Xi măng Bim Sơn	Thành viên Tổng Công ty	4.272.030.830	2.968.941.216
- Công ty Xi măng Bút Sơn	Thành viên Tổng Công ty	1.800.000	1.800.000
- Công ty Xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tổng Công ty	5.312.407.297	8.531.242.365
Vốn vay phải trả			
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Tổng Công ty	85.109.000.000	50.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Thành viên Tổng Công ty	15.620.000.000	-
Lãi vay phải trả			
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Tổng Công ty	4.636.048.411	-
Phải trả khác			
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Tổng Công ty	1.045.955.837	26.114.955.837

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu năm trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán (AAC). Năm 2007 là niên độ báo cáo đầu tiên của Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng, bắt đầu từ ngày 01/06/2007 và kết thúc vào ngày 31/12/2007, do đó không thể so sánh số liệu các chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính 2008 và năm tài chính 2007.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp:

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
Bảng cân đối kế toán			
Nợ dài hạn đến hạn trả	311	8.729.985.096	-
Vay và nợ dài hạn	334	56.672.707.570	65.402.692.666
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
Tiền chi trả lãi vay	04	(6.700.216.421)	(116.032.313)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.487.335.291	603.797.184.082
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38.492.564.724)	(680.347.593.968)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(50.090.243.740)	(129.247.395)

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Duy Diễn

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	30.926.828.463	63.731.694.585	13.672.731.952	1.489.294.743	292.608.136	110.113.157.879
2. Số tăng trong năm	987.481.600	479.761.905	159.500.000	42.782.000	-	1.669.525.505
- Mua sắm mới	987.481.600	479.761.905	159.500.000	42.782.000	-	1.669.525.505
3. Số giảm trong năm	-	-	15.000.000	-	-	15.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	15.000.000	-	-	15.000.000
4. Số dư cuối năm	31.914.310.063	64.211.456.490	13.817.231.952	1.532.076.743	292.608.136	111.767.683.384
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	13.054.765.846	23.629.867.047	7.780.526.774	801.725.212	58.521.628	45.325.406.507
2. Số tăng trong năm	1.251.356.807	5.072.468.582	1.365.437.347	163.780.460	29.260.814	7.882.304.010
- Trích khấu hao	1.251.356.807	5.072.468.582	1.365.437.347	163.780.460	29.260.814	7.882.304.010
3. Số giảm trong năm	-	-	12.522.522	-	-	12.522.522
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	12.522.522	-	-	12.522.522
4. Số dư cuối năm	14.306.122.653	28.702.335.629	9.133.441.599	965.505.672	87.782.442	53.195.187.995
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	17.872.062.617	40.101.827.538	5.892.205.178	687.569.531	234.086.508	64.787.751.372
2. Cuối năm	17.608.187.410	35.509.120.861	4.683.790.353	566.571.071	204.825.694	58.572.495.389

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	99.000.000.000	-	-	-	-	99.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.341.930.664	5.341.930.664
Lỗ trong năm trước	-	-	-	211.217.832	-	211.217.832
Số dư cuối năm trước	99.000.000.000	-	-	(211.217.832)	5.341.930.664	104.130.712.832
Tăng vốn trong năm nay	-	401.340.698	284.232.567	-	-	685.573.265
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.026.813.963	8.026.813.963
Lỗ trong năm nay	-	-	-	2.463.469.945	-	2.463.469.945
Giảm khác	-	-	-	-	6.417.370.848	6.417.370.848
Số dư cuối năm nay	99.000.000.000	401.340.698	284.232.567	(2.674.687.777)	6.951.373.779	103.962.259.267

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	65.147.000.000	65,81%	65.147.000.000	65,81%
Vốn góp của đối tượng khác	33.853.000.000	34,19%	33.853.000.000	34,19%
Cộng	99.000.000.000	100,00%	99.000.000.000	100,00%